

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 55/2021/DS-PT
Ngày 25 - 02 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 410/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 196a/2020/DS-ST ngày 12,13 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1953 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: Số nhà 135/8, ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.
2. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1943;
Địa chỉ: Số nhà 69/6, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.
3. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1938;
Địa chỉ: Số nhà 38/7, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.
4. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1948;
Địa chỉ: Số nhà 21/7/7, ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

5. Phạm Thị L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: số 7/2, ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Phạm Văn C, Phạm Thị X, Phạm Thị B, Phạm Thị L: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1940;

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1974;

3. Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1977;

4. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1979;

5. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1987;

6. Ông Trần Thanh V, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Số nhà 13/6, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Thanh V: Ông Trần Vũ P, sinh năm 1988 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 13/6, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C1, Trần Văn B, Trần Văn Đ: Bà Trần Thị Ngọc D (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Dương Tiến N - Hội viên Hội luật gia tỉnh Bến Tre; Địa chỉ: Số 5C, khu tập thể K, Phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre;

Ông Nguyễn Nghệ A - Luật sư - Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ An thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; Địa chỉ: Số nhà 197/3 H, Phường 4, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Ông Đào Công H - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968 (xin vắng mặt);

2. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1975 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1975 (xin vắng mặt);

4. Bà Đặng Thị Kim T, sinh năm 1978 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 117/6, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Các nguyên đơn Phạm Văn Xoàn, Phạm Văn C, Phạm Thị B, Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cha của các nguyên đơn là ông Phạm Văn H chết năm 1990, mẹ là bà Hồ Thị C chết năm 1980. Ông H, bà C có 09 người con gồm:

1. Phạm Văn T, sinh năm 1930. Ông T đã chết. Ông T có 05 người con là: Phạm Thị Ma, Phạm Thị T, Phạm Văn R, Phạm Thị X, Phạm Văn T.

2. Phạm Văn P, ông P đã chết. Ông P có 05 người con là: Phạm Văn B, Phạm Văn H, Phạm Văn T, Phạm Văn L, Phạm Thị T.

3. Phạm Văn X, ông Xê đã chết. Ông Xê có 02 người con: Phạm Thị Hồng, Phạm Văn Đức.

4. Phạm Thị X

5. Phạm Thị L

6. Phạm Văn C

7. Phạm Thị B

8. Phạm Thị L

9. Phạm Thị Đ

Trước khi chết Ông H, bà C quản lý sử dụng 13.285m² thuộc các thửa 824, 716, tờ bản đồ số 04, thửa 900, tờ bản đồ số 03, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông C, bà H chết không để lại di chúc.

Sau khi bà C chết, Ông H bị bệnh nên vợ chồng bà Phạm Thị L về chung sống. Sau khi Ông H chết phần đất bà L, ông C1 quản lý sử dụng hết sau đó kê khai đăng ký các nguyên đơn không biết. Vào năm 2006 bà L, ông C1 bán một phần đất cho ông Phạm Văn L các nguyên đơn mới phát hiện và tranh chấp chia tài sản chung vào năm 2014, đến năm 2016 Bộ luật dân sự sửa đổi nên các nguyên đơn thay đổi yêu cầu tranh chấp là chia thừa kế.

Trước đây, tại phiên hòa giải ở xã H, các nguyên đơn và ông C1 hòa giải thỏa thuận phần đất của Phạm Văn H, Phạm Văn H1 đang quản lý cất nhà là của Ông H cho H và H1 không tranh chấp nên các nguyên đơn không khởi kiện. Nay ông C1 cùng hàng thừa kế của bà L khởi kiện yêu cầu ông H và H1 trả lại phần đất này nên các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế phần đất này và yêu cầu chia giá trị phần đất ông C1 bán cho ông L. Qua đo đạc phần đất có tổng

diện tích là 8902,2m², bà Phạm Thị B được hưởng phần đất thừa 297f diện tích 1.328,5m², bà Phạm Thị X được hưởng phần đất thừa 206a diện tích 1.219,9m², bà Phạm Thị B được hưởng phần đất thừa 297f diện tích 1.328,5m², bà Phạm Thị L được hưởng phần đất thừa 241 diện tích 1.249,8m².

Đối với phần đất Phạm Văn H và Phạm Thanh H1 đang quản lý sử dụng, nay các bị đơn phản tố yêu cầu H và H1 trả lại phần đất nêu trên các nguyên đơn không đồng ý vì phần đất này H và H1 được ông nội cho cất nhà, khi cất nhà được các cô cho, cũng như tại phiên hòa giải xã H, ông C1 và chị D thừa cùng các nguyên đơn đồng ý để phần đất này cho anh H và anh H1. Nếu Tòa án xem xét phần tặng cho này không có giá trị pháp lý thì các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất của H và H1 đang quản lý làm 06 phần các nguyên đơn nhận phần đất này cho H và H1. Do giao phần đất này cho H và H1 nên không bồi thường cát sang lấp và nhà.

Các nguyên đơn đồng ý gia đình ông C1 có vườn còbe móc bờ trồng cỏ giá 6.000.000 đồng. Nếu ai nhận phần đất đó thì hoàn trả giá trị cho gia đình ông C1.

Các nguyên đơn yêu cầu nhận đất theo kết quả đã chỉ đo nếu phần đất của ai có giá trị lớn hơn phần được hưởng thì hoàn giá trị lại cho người nhận giá trị thấp hơn. Phần đất ông C1 bán cho ông Phạm Văn L diện tích 3.485m², thửa 1476 với giá 62 chỉ vàng 24K vào năm 2006 yêu cầu chia làm 06 phần.

Nay các nguyên đơn đồng ý lấy ranh theo Vlap đối với các thửa đất trước đây chỉ lần qua phần đất của hộ giáp ranh. Các nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc và định giá không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

Mẹ chúng tôi là Hồ Thị C chết năm 1980, cha là Phạm Văn H chết năm 1990. Cha mẹ để lại diện tích đất 13.285m², không có để lại di chúc hay định đoạt phần đất này.

Chị Phạm Thị L và chồng Trần Văn C1 trước đây sống riêng cha mẹ chúng tôi, đến khi cha tôi bệnh anh chị mới về ở trên đất này sinh sống. Sau khi cha mẹ chúng tôi chết chị L, anh C1 tiếp tục ở trên đất canh tác. Vào năm 2006 ông C1 bán đất, chúng tôi mới tranh chấp và biết ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà cũng yêu cầu chia thừa kế bà xin hưởng phần đất thừa 238a diện tích 184,4m² và thửa 239 diện tích 830,3m². Bà D cho rằng sau khi cha các ông bà chết anh em có họp mặt gia đình để giao phần đất này cho ông C1 quản lý để thờ cúng là không có.

Bà đồng ý kết quả đo đạc và định giá không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 07/8/2018, ngày 06/6/2020 cũng như lời khai và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Ngọc D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông Trần Văn C1, Trần Văn B, Trần Văn Đ trình bày:

Phần đất các nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại là ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị C. Sau khi bà ngoại chết, ông ngoại già và bị bệnh nên cha mẹ chị D là ông Trần Văn C1, bà Phạm Thị L về sống trên đất của ông bà ngoại trước khi Ông H chết khoảng 6 - 7 năm. Khi bà L, ông C1 về canh tác thì phần đất là đất ruộng và đất giồng, hiện tại phần đất cũng có hiện trạng như vậy. Sau khi Ông H chết các con của Ông H, bà C có họp mặt thống nhất để phần đất này cho ông C1, bà L quản lý canh tác nhằm mục đích cúng giỗ, khi họp mặt gia đình không có lập biên bản. Nay các bị đơn không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn mà yêu cầu tiếp tục quản lý phần đất này để cúng giỗ.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì yêu cầu ai nhận phần đất gia đình chị D để mượn cove đắp bờ trồng cỏ là 6.000.000đồng thì phải bồi thường hoàn toàn cho gia đình giá trị bờ. Phần di sản của bà L yêu cầu giao cho gia đình chị quản lý, không yêu cầu chia.

Các bị đơn yêu cầu phản tố phần đất Phạm Văn H và Phạm Thanh H1 đang quản lý phải trả lại cho ông C1, bà L vì phần đất này là của Ông H cho ông C1, bà L, hiện tại ông Trần Văn C1 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Các bị đơn đồng ý bồi thường phần cát sang lấp phần đất của H1 là 180 khối, phần của H là 200 khối, đồng ý giá cát sang lấp là 155.000đồng/m³; đồng ý bồi thường giá trị nhà của H và H1 theo giá của Hội đồng định giá.

Khi H và H1 cất nhà trên đất là xin cất tạm để mua bán, nhưng sau xây dựng kiên cố, gia đình chị D có ngăn cản và có báo chính quyền địa phương nhưng lâu quá không biết có lập biên bản không.

Các con của Ông H, bà C chỉ có bà Đ được cho đất, ông C hưởng tài sản của bà S là cô của ông C, còn lại chưa được hưởng. Ông C1, bà L ở chung Ông H nên được cho đất và hiện tại ông C1 đứng tên quyền sử dụng đất, việc cho đất không có giấy tờ. Phần đất bán cho ông L lúc đó bà L, ông C1 cầm cho ông L với giá 03 chỉ vàng 24K, sau khi bà L chết không có tiền chuộc lại nên các bị đơn bán luôn với giá 33 chỉ 09 phân vàng 24K vào năm 2006. Nay các bị đơn không đồng ý nên yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn H trình bày:

Anh được ông nội cho phần đất vào năm 1990, lúc cho là ao cá sau anh lấp mặt bằng và cất nhà, lúc cất nhà có các cô chứng kiến, cô L có phụ làm nhà. Trong quá trình hòa giải ở xã H, ông C1 và Bà D có đồng ý để phần đất này cho anh H

được quản lý canh tác nên không có tranh chấp. Nay các bị đơn yêu cầu anh trả phần đất này anh không đồng ý vì phần đất này Anh H được ông nội cho không phải của ông C1 và bà L. Khi anh làm nhà có sang lấp mặt bằng khoảng 200m³ cát, đồng ý giá 155.000 đồng/m³. Nay nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông C1 và các bị đơn thì anh yêu cầu bồi thường cát sang lấp và nhà cửa trên đất. Anh H nghĩ phần đất này ông nội và các cô cho anh cất nhà ở nên không có kê khai đăng ký hay yêu cầu tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh H thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thanh H1 trình bày:

Anh cũng được ông nội cho phần đất vào năm 1990, anh xây dựng nhà trước Anh H, lúc cho hiện trạng là ao cá anh sang lấp mặt bằng và cất nhà, lúc cất nhà có các cô chứng kiến. Trong quá trình hòa giải ở xã H, ông C1 và Bà D cũng đồng ý để phần đất này cho anh được quản lý canh tác nên không có tranh chấp. Nay các bị đơn yêu cầu anh trả phần đất này anh không đồng ý vì phần đất này anh cũng được ông nội cho không phải của ông C1 và bà L. Khi anh H1 làm nhà có sang lấp mặt bằng khoảng 180m³ cát, đồng ý giá 155.000 đồng/m³. Nay nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông C1 và các bị đơn thì anh yêu cầu bồi thường cát sang lấp và nhà cửa của trên đất. Anh thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 196a/2020/DS-ST ngày 12-13 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609, 649, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn C, bà Phạm Văn B, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ.

1. Ông Phạm Văn C được sử dụng phần đất thửa 297 (ký hiệu 297C) diện tích 1.328,5m² và thửa 297 diện tích 281,2m² tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn C nhận thêm 905.332.000 đồng do bà Phạm Thị X giao lại và 4,8 chỉ vàng 24K do ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P giao lại.

2. Bà Phạm Thị X được sử dụng phần đất thửa 206 (ký hiệu 206a) diện tích 1.219,9m², tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre; 4,8 chỉ vàng 24K do ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P giao lại.

Bà Phạm Thị X có nghĩa vụ hoàn trả cho Phạm Văn C 905.332.000 đồng.

3. Bà Phạm Thị B được sử dụng phần đất thửa 297 (ký hiệu 297f) diện tích 1.328,5m², tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị B nhận thêm 961.572.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 24K do ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P giao lại.

4. Bà Phạm Thị L được sử dụng phần đất thửa 241 diện tích 1.249,8 m² tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị L nhận thêm 789.842.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 24K do bà Phạm Thị Đ giao lại 714.463.000 đồng, bà Phạm Thị X giao lại 63.216.000 đồng, ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P hoàn trả 4,8 chỉ vàng 24K và 12.163.000 đồng.

5. Bà Phạm Thị Đ được sử dụng phần đất thửa 239 (ký hiệu 239a) diện tích 830,3m² và thửa 238 (ký hiệu 238a) diện tích 184,4m², tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre và 4,8 chỉ vàng 24K do ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P giao lại. Bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị L 714.463.000 đồng.

6. Ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P được sử dụng phần đất thửa 206 diện tích 1.827,7m² và thửa 239 (ký hiệu 239a) diện tích 200,4m², tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre và 9,9 chỉ vàng 24K.

Ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P liên đới hoàn lại cho bà Phạm Thị B 961.572.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 24K.

Ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P hoàn lại 4,8 chỉ vàng 24K cho bà Phạm Thị X, hoàn lại cho bà Phạm Thị L 12.163.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 24K, ông Phạm Văn C 4,8 chỉ vàng 24K.

7. Anh Phạm Văn H được sử dụng phần đất thửa 238 (ký hiệu 238c và 238e) diện tích 283,5m² tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Phạm Văn H1 được sử dụng phần đất thửa 238 (ký hiệu 238b và 238d) diện tích 165m² tờ bản đồ số 22, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

9. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn buộc ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị B liên đới trả cho ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P 6.000.000 đồng.

10. Bác yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc yêu cầu anh Phạm Văn H hoàn trả phần đất có diện tích thửa 238 (ký hiệu 238b + 238d) diện tích 168m². Anh Phạm Văn H hoàn trả phần đất có diện tích thửa 238 (ký hiệu 238c + 238e) diện tích 283,5m².

11. Bà Phạm Thị X hoàn trả cho chị Trần Thị Ngọc D giá trị căn nhà là 37.050.000 đồng. Bà Xoàn hoàn trả cho ông Trần Văn C1, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị Mỹ D, anh Trần Vũ P giá trị cây trồng là 10.160.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/10/2020, bị đơn bà Trần Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị Ngọc D giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Dương Tiến N, ông Nguyễn Nghệ A, ông Đào Công H cùng trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H và cụ C, sau khi đã qua các chính sách pháp luật đất đai (đất đưa vào tập đoàn năm 1983) thì không còn là di sản của cụ H và cụ C. Bị đơn đã quản lý sử dụng đất từ năm 1980 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị đơn, do đó không còn là di sản thừa kế của cụ H và cụ C để các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

Trong suốt quá trình khởi kiện, các nguyên đơn không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời Tòa sơ thẩm không đưa UBND huyện P vào tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình đối với quyết định cá biệt mà Tòa án xem xét, nhưng lại tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Trong suốt quá trình bị đơn quản lý sử dụng đất từ năm 1980 đến năm 1998 bị đơn đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các nguyên đơn không có ý kiến, năm 2006 bị đơn chuyển nhượng một phần đất cho ông L các nguyên đơn cũng không có ý kiến, có nghĩa các nguyên đơn đã thừa nhận việc bị đơn quản lý sử dụng đất là hợp pháp, chỉ đến khi bà L (vợ ông C1) chết thì các nguyên đơn mới tranh chấp chia thừa kế vì lý do các nguyên đơn không muốn ông C1 là rể được trọn quyền hưởng di sản.

Khi cụ H còn sống đã có chia đất cho các con, trong đó có bà Đ cũng được chia 3 công đất ruộng, còn bà L do ở chung với cha mẹ nên chưa được chia. Sau khi chia đất thì phần còn lại cụ H để lại dưỡng già và thờ cúng hương hỏa, do đó

sau khi cha mẹ chết thì phần đất này giao cho bà L là phù hợp, nay bà Đ và các nguyên đơn yêu cầu chia tiếp là không đúng.

Ông C trước đây đã có văn bản từ chối nhận di sản của Ông H nhưng Tòa sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế cho ông C là không đúng.

Sau khi Ông H chết vào năm 1990 gia đình hợp thống nhất cho bà L, ông C1 quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất của ông Hà để thờ cúng hương hỏa, tuy không có lập thành văn bản nhưng chính nguyên đơn bà Đ thừa nhận tại biên bản hòa giải vào ngày 27/10/2014.

Từ năm 1980 sau khi bà C chết thì bà L, ông C1 đã về sống chung phụng dưỡng Ông H và quản lý, giữ gìn tài sản của cha mẹ, sau khi Ông H chết thì việc tang chế, ma chay, thờ cúng do bà L, ông C1 đảm nhận, do đó bà L, ông C1 được thừa hưởng phần đất của Ông H, bà C để lại là phù hợp.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn và buộc ông Hoàng, ông Hùng phải di dời nhà trả đất cho bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Thành trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc phần đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ H và cụ C và phân chia di sản thừa kế cho các nguyên đơn theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng của cụ H và cụ C, cụ H và cụ C không đứng tên sổ mục kê. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015 chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất phần đất tranh chấp có tổng diện tích 8.902,2m², bao gồm thửa 297 diện tích 2.938,3m², thửa 206 diện tích 3.047,6m², thửa 241 diện tích 1.249,8m², thửa 238 diện tích 635,9m², thửa 239 diện tích 1.030,7m² có nguồn gốc là của cụ Hồ Thị C và cụ Phạm Văn H chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ C chết năm 1980 thì năm 1984 bà L, ông C1 về sống chung với cụ H, đến năm 1990 cụ H chết không để lại di chúc cho ai. Bà L, ông C1 tiếp tục quản lý sử dụng đất, bà L đăng ký kê khai, năm 1992 bà L chết, ông C1 và các con tiếp tục quản lý sử dụng đất, đến năm 1998 hộ ông C1 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 ông C1 và các con bán một phần đất diện tích 3.300m² với giá 33 chỉ 09 phân vàng 24k thì các nguyên đơn tranh chấp cho đến nay.

Năm 2014 các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung phần đất có diện tích 1.827,7m² thuộc một phần thửa 206 và phần đất có diện tích 281,2m² thuộc một phần thửa 297; phần đất có diện tích 200,4m² một phần thửa 239 các nguyên đơn không yêu cầu chia mà để cho hộ ông C1 quản lý. Đến năm 2017, các nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H, cụ C thành 06 phần, phần đất hương hỏa là bà L được hưởng. Ngày 13/7/2020 các nguyên đơn bổ sung yêu cầu, nếu phần đất mà anh H và anh H1 được cụ H cho không có giá trị pháp lý thì yêu cầu chia thừa kế là 06 phần và các nguyên đơn nhận phần đất này và cho lại anh H, anh H1. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và có đơn phản tố yêu cầu anh H, anh H1 phải trả lại đất cho ông C1, bà L vì phần đất này cụ H đã cho ông C1, bà L và hiện nay hộ ông C1 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ H và cụ C, trước khi cụ H và cụ C chết không để lại di chúc cho đất này không có ai đăng ký kê khai, các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ thể hiện hai cụ có bất cứ giấy tờ gì đăng ký kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại Công văn số 85/CV-VPĐK ngày 05/12/2014 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P có nội dung: Theo hồ sơ địa chính năm 1994 thì bà L đã đăng ký trong hồ sơ địa chính, năm 1998 ông C1 là người thừa kế từ bà L và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đính kèm Biên bản kiểm tra xét duyệt đăng ký đất ngày 30/10/1998 và Tờ trình ngày 23/7/1998, Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/8/1998 và vào Sổ đăng ký biến động ruộng đất.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/10/2014 (BL 99), bà Phạm Thị Đ trình bày, khi cha mẹ tôi còn sống thì có nhiều phần đất và đã cho các anh chị em trai khi các anh chị em lập gia đình, còn các chị em gái thì không được cho. Tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự đều thừa nhận cụ H và cụ C trước đây cũng đã cho đất một số các con trong gia đình và những người này đã sử dụng ổn định và được cấp quyền sử dụng đất cho đến nay.

Ngoài ra, tại đơn khởi kiện các nguyên đơn cũng cho rằng, cụ H lúc còn sống đã có cho phần đất mà anh H và anh H1 đang quản lý sử dụng từ năm 1990 đến nay cũng trên phần đất mà các bên yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, các nguyên đơn đã thừa nhận, cụ H đã định đoạt một phần đất cho anh H và anh H1 vào năm 1990 song song với thời điểm bà L, ông C1 và các con của ông bà sử dụng.

Do đó, có căn cứ xác định cụ H và cụ C không đăng ký kê khai phần đất bà L và ông C1 và các con của bà L, ông C1 đã sử dụng phần đất này lâu dài và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Ngoài việc định đoạt phần đất này thì cụ H và cụ C đã định đoạt các phần đất khác cho các con trước đây cũng không có ai tranh chấp.

Tương tự như nội dung của Án lệ số 24/2018/AL và Án lệ số 33/2020/AL, thì lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định phần đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ H và cụ C để bác yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, nhưng lại chia di sản thừa kế là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn là những người đang quản lý sử dụng đất.

[3] Xét yêu cầu phản tố của các bị đơn:

Các bị đơn phản tố yêu cầu anh Phạm Văn H trả lại phần đất thửa 238b + 238d diện tích 168m², yêu cầu anh Phạm Văn H1 trả lại phần đất có diện tích 238c + 238e diện tích 283,5m², vì cho rằng đất cụ H đã cho bị đơn và bị đơn chỉ cho anh H, anh H1 ở tạm.

Như đã phân tích ở trên, anh H và anh H1 đã vào sử dụng đất từ năm 1990 và cất nhà kiên cố trên đất và các nguyên đơn cũng thừa nhận cụ H, cụ C đã tặng cho anh H và anh H1, nhưng hai anh không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Trong quá trình bà L đăng ký kê khai phần đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất anh H và anh H1 đang sử dụng. Đáng lẽ ra, việc đăng ký kê khai của bà L thì anh H và anh H1 phải biết và có quyền lợi đối với các phần đất nêu trên. Hơn nữa, theo sự thừa nhận của các nguyên đơn là cụ H đã cho anh H và anh H1 quyền định đoạt phần đất này của anh H và anh H1, nhưng ông C1 và bà L đã đăng ký kê khai hết hai phần đất nêu trên là không phù hợp đối với hai phần đất này. Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu anh H và anh H1 trả

lại hai phần đất nêu trên là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm tuyên chia di sản thừa kế cho các nguyên đơn là không có căn cứ, kháng cáo của bà D là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia di sản thừa kế, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với anh H và anh H1.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị Ngọc D phải không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ngọc D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 196a/2020/DS-ST ngày 12,13 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609, 649, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018 và Án lệ số 33/2020/AL ngày 05/02/2020; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất có tổng diện tích 8.902,2m², gồm các thửa 297 diện tích 2.938,3m², thửa 206 diện tích 3.047,6m², thửa 241 diện tích 1.249,8m², thửa 238 diện tích 635,9m², thửa 239 diện tích 1.030,7m² đối với các bị đơn ông Trần Văn C1, ông Trần Văn B, bà Trần Thị Ngọc D, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ D, ông Trần Thanh V.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Trần Văn C1, ông Trần Văn B, bà Trần Thị Ngọc D, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ D về việc yêu cầu anh Phạm Văn H hoàn trả phần đất thuộc thửa 238 (ký hiệu 238b + 238d) diện tích 168m², anh Phạm Thanh H1 hoàn trả phần đất thuộc thửa 238 (ký hiệu 238c + 238e) diện tích 283,5m².

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ, ông Trần Văn C1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị X đã nộp là 4.000.000 (bốn triệu) đồng tại biên lai thu số 0021238 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Phạm Văn C đã nộp là 4.000.000 (bốn triệu) đồng tại biên lai thu số 0021236 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị B đã nộp là 1.100.000 (một triệu một trăm ngàn) đồng tại biên lai thu số 0021239 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị L đã nộp là 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng tại biên lai thu số 0021237 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Đ đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng tại biên lai thu số 0021240 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Ông Trần Văn B, bà Trần Thị Ngọc D, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ D, ông Trần Vũ Phương phải liên đới nộp án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn B, bà Trần Thị Ngọc D, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn C1 đã nộp là 18.924.000 (mười tám triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn) đồng tại các biên lai thu số 0018539 ngày 07/8/2015 và số 0011668 ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại cho ông Trần Văn B, bà Trần Thị Ngọc D, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn C1 số tiền là 18.624.000 (mười tám triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ngọc D không phải chịu. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Ngọc D đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tại biên lai thu số 0003265 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng